

SCIC Chi nhánh phía Nam
ĐẾN 07-04-2015
Số CV đến: 1165

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Tông	Chủ tịch
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên
Ông Hà Văn Đồng	Thành viên
Ông Lê Xuân Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Giới	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

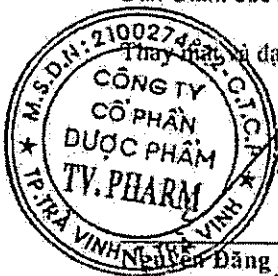
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Số: 358/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 23 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

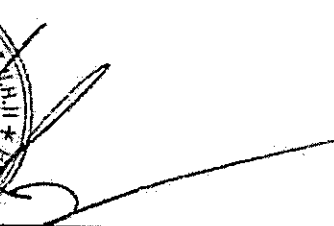


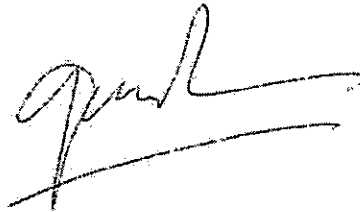
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2014 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần.




Vũ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



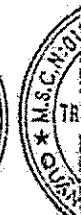
Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU SỐ B 01-ĐN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		250.919.583.964	262.275.146.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.091.948.945	13.591.109.703
1. Tiền	111	5	6.091.948.945	13.591.109.703
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.201.968.057	125.812.006.602
1. Phải thu khách hàng	131		111.973.429.102	126.459.517.695
2. Trả trước cho người bán	132		4.590.391.968	3.478.474.260
3. Các khoản phải thu khác	135	6	9.723.821.860	695.795.711
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.085.674.873)	(4.821.781.064)
III. Hàng tồn kho	140	7	117.238.709.573	115.566.837.314
1. Hàng tồn kho	141		117.623.198.299	115.566.837.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(384.488.726)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.386.957.389	7.305.193.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.894.964	512.394.100
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.413.681.272	895.972.377
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	4.729.381.153	5.896.826.656
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		51.870.459.909	52.771.370.183
I. Tài sản cố định	220		51.043.187.178	52.299.970.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	35.961.453.576	36.298.020.328
- Nguyên giá	222		112.619.428.342	105.729.242.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.657.974.766)	(69.431.221.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.762.894.612	9.531.868.279
- Nguyên giá	228		10.960.202.723	11.433.787.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.197.308.111)	(1.901.918.749)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	6.318.838.990	6.470.082.080
II. Tài sản dài hạn khác	260		827.272.731	471.399.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		777.272.731	421.399.496
2. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		302.790.043.873	315.046.516.935



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		110.873.917.184		138.704.315.060	
I. Nợ ngắn hạn	310		105.302.093.222		132.810.967.810	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	34.710.812.984		53.087.453.186	
2. Phải trả người bán	312		44.520.201.327		42.567.480.170	
3. Người mua trả tiền trước	313		182.066.887		84.046.006	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.659.617.405		9.126.929.896	
5. Phải trả người lao động	315		6.543.970.943		8.255.573.056	
6. Chi phí phải trả	316	14	9.624.769.521		13.666.684.712	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.410.961.294		716.900.916	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.013.699.087		1.525.467.985	
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		635.993.774		3.780.431.883	
II. Nợ dài hạn	330		5.571.823.962		5.893.347.250	
1. Phải trả dài hạn khác	333		300.000.000		311.000.000	
2. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		5.271.823.962		5.582.347.250	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		191.916.126.689		176.342.201.875	
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	191.916.126.689		176.342.201.875	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.800.000.000		100.800.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125		3.063.108.125	
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.540.000)		(1.540.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.723.544.858		35.869.774.435	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.963.198.916		6.300.000.000	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.367.814.790		30.310.859.315	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		302.790.043.873		315.046.516.935	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

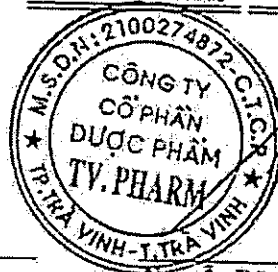
	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	127.227.600	336.576.000
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	18.083	166.516




Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Người lập biểu



Hoàng Văn Giới
 Kế toán trưởng





 Nguyễn Đăng Nguyên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2015

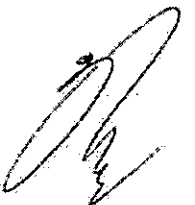
30/12/2014
 CHI CỘ
 ÁCH NH
 DEL
 VIỆT
 - TP

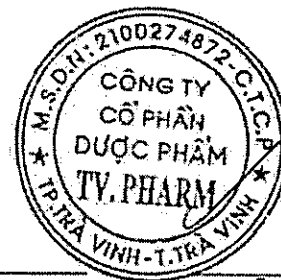
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

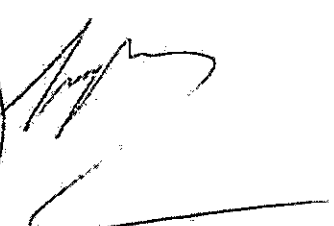
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng	1	17	419.700.758.366	421.082.904.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	4.402.137.488	3.284.393.522
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	17	415.298.620.878	417.798.511.272
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	260.518.513.856	252.152.566.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		154.780.107.022	165.645.944.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.130.096.154	2.297.611.007
7. Chi phí tài chính	22	21	8.200.517.192	9.283.195.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.368.796.691	5.452.235.925
8. Chi phí bán hàng	24		83.704.173.369	83.777.951.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.899.259.159	24.948.742.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		42.106.253.456	49.933.665.674
11. Thu nhập khác	31	22	1.086.525.484	1.117.947.576
12. Chi phí khác	32	22	205.354.428	44.245.856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	881.171.056	1.073.701.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.987.424.512	51.007.367.394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	9.745.036.466	14.828.132.652
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.242.388.046	36.179.234.742
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.298	3.662


 Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Người lập biểu


 Hoàng Văn Giới
 Kế toán trưởng





 Nguyễn Đăng Nguyên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2015

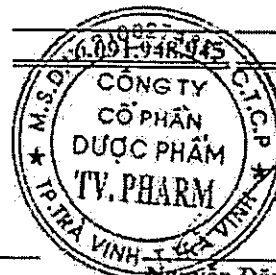
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.987.424.512	51.007.367.394
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.370.102.731	7.504.237.377
Các khoản dự phòng	03	1.648.382.535	1.513.520.084
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(48.574.276)	9.489.147
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.334.543.070)	(327.778.275)
Chi phí lãi vay	06	5.368.796.691	5.452.235.925
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.991.589.123	65.159.071.652
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.833.184.475	1.660.553.002
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.056.360.985)	(18.654.729.119)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.680.281.764)	722.241.234
Thay đổi chi phí trả trước	12	(87.374.099)	381.391.180
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.349.099.593)	(5.452.235.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.396.727.945)	(10.370.180.281)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.168.040.810	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.084.416.930)	(7.024.052.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.338.553.092	26.422.059.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.256.159.222)	(17.850.959.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.818.998.880	172.226.440
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.060.031	155.551.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.368.100.311)	(17.523.181.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	233.178.248.299	258.921.376.401
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.554.888.501)	(256.902.070.162)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.095.815.200)	(21.721.796.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.472.455.402)	(19.702.489.761)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.502.002.621)	(10.803.611.055)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.591.109.703	24.395.833.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.841.863	(1.112.688)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.091.948.945	13.591.109.703


 Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Người lập biểu


 Hoàng Văn Giỏi
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đăng Nguyên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 570 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	3-17
Máy móc và thiết bị	4-10
Thiết bị văn phòng	3-9
Phương tiện vận tải	3-9
Tài sản khác	6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là 4 năm và 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất và thuê gian hàng phục vụ cho việc kinh doanh. Tiền thuê đất và gian hàng trả trước được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	292.685.750	2.159.077.243
Tiền gửi ngân hàng	5.799.263.195	11.432.032.460
	<u>6.091.948.945</u>	<u>13.591.109.703</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu mang đi gia công	373.856.350	364.569.262
Phải thu bán hàng hộ	7.368.693.173	-
Phải thu tiền bán đất cho nhân viên	1.472.475.454	-
Phải thu khác	508.796.883	331.226.449
	<u>9.723.821.860</u>	<u>695.795.711</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	653.950.500	5.508.171.420
Nguyên liệu, vật liệu	52.213.321.109	48.412.117.066
Công cụ, dụng cụ	204.435.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.577.580.740	8.984.294.889
Thành phẩm	47.075.974.487	35.682.033.427
Hàng hoá	5.897.936.463	16.980.220.512
	117.623.198.299	115.566.837.314
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(384.488.726)	-
	<u>117.238.709.573</u>	<u>115.566.837.314</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 384.488.726 đồng (năm 2013: 0 đồng).

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	174.134.870	227.008.338
Tạm ứng	3.522.934.345	4.562.868.937
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.032.311.938	1.106.949.381
	<u>4.729.381.153</u>	<u>5.896.826.656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
 27 Điện Biên Phủ, Phường 9, Thành phố Trà Vinh
 Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2014	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Mua mới trong năm	766.820.000	4.363.995.455	283.046.980	677.421.818	-	6.091.284.253
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.659.862.364	-	-	-	-	1.659.862.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(619.487.037)	(63.844.364)	(177.628.909)	-	(860.960.310)
Tại ngày 31/12/2014	39.807.620.745	59.495.139.744	2.561.973.918	10.696.193.935	60.500.000	112.619.428.342

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2014	21.676.753.860	40.245.504.436	1.270.241.916	6.231.999.271	6.722.224	69.431.221.707
Khấu hao trong năm	2.031.349.732	4.648.214.032	233.831.789	1.151.234.489	10.083.336	8.074.713.369
Thanh lý, nhượng bán	-	(619.487.037)	(63.844.364)	(164.628.909)	-	(847.960.310)
Tại ngày 31/12/2014	23.708.103.592	44.274.231.431	1.440.229.332	7.218.604.851	16.805.560	76.657.974.766

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014	16.099.517.153	15.218.908.313	1.121.744.586	3.477.589.084	43.694.440	35.961.453.576
Tại ngày 31/12/2013	15.704.184.521	15.503.126.890	1.072.529.386	3.964.401.755	53.777.776	36.298.020.328

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.285.621.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.081.060.553 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 48.619.497.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 34.713.918.042 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	10.073.876.210	630.378.818	729.532.000	11.433.787.028
Mua mới trong năm	-	255.000.000	-	255.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	401.255.695	-	-	401.255.695
Thanh lý, nhượng bán	(1.129.840.000)	-	-	(1.129.840.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>9.345.291.905</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>10.960.202.723</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	818.843.674	547.267.706	535.807.369	1.901.918.749
Khấu hao trong năm	114.540.272	42.527.774	138.321.316	295.389.362
Tại ngày 31/12/2014	<u>933.383.946</u>	<u>589.795.480</u>	<u>674.128.685</u>	<u>2.197.308.111</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>8.411.907.959</u>	<u>295.583.338</u>	<u>55.403.315</u>	<u>8.762.894.612</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>9.255.032.536</u>	<u>83.111.112</u>	<u>193.724.631</u>	<u>9.531.868.279</u>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 7.839.103.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.924.156.159 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hạng mục mua đất ở Nhà Bè, TP HCM	6.160.468.444	6.160.468.444
Hạng mục kho lạnh Nhà Bè	64.236.364	-
Hạng mục mua đất thửa 71, Tỉnh Trà Vinh	53.316.000	-
Hạng mục cải tạo nhà máy Non beta	40.818.182	-
Hạng mục mua đất thửa 91, 92, Tỉnh Trà Vinh	-	260.000.000
Hạng mục xưởng nang mềm	-	49.613.636
	<u>6.318.838.990</u>	<u>6.470.082.080</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn Vietinbank	12.860.217.129	28.647.492.421
Vay ngắn hạn BIDV	21.850.595.855	24.439.960.765
	<u>34.710.812.984</u>	<u>53.087.453.186</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân Hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Trà Vinh (Vietinbank) với hạn mức là 52.000.000.000 đồng theo như hợp đồng số 124/2014-HDTHM/NHCT980-TV.PHARM được ký vào ngày 01 tháng 4 năm 2014. Hợp đồng này được đảo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.885.570.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.350.442.732 đồng). Các khoản vay này chịu lãi suất trung bình 8%/năm và lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn 6 tháng sẽ được trả vào ngày 20 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với bản báo cáo tài chính kèm theo

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Chi nhánh Trà Vinh (BIDV) dưới hình thức tín dụng thư có số dư với hạn mức là 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 01/2014/854328/HDT được ký vào ngày 25 tháng 02 năm 2014 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 02 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.239.154.231 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.983.579.911 đồng) và chịu lãi suất từ 7% đến 9%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn 3 hay 6 tháng và sẽ được trả vào ngày 27 hàng tháng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘI NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.998.804.512	8.239.820.150
Thuế thu nhập cá nhân	615.371.312	841.668.165
Các loại thuế khác	45.441.581	45.441.581
	<u>4.659.617.405</u>	<u>9.126.929.896</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	8.857.949.521	13.666.684.712
Chi phí khác	766.820.000	-
	<u>9.624.769.521</u>	<u>13.666.684.712</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

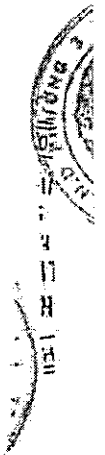
Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.079.846	10.079.846
Cổ phiếu quỹ	154	154
Mệnh giá (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013 VND
	Cổ phiếu	%	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	4.381.920	43,47%	43.819.200.000
Cổ đông khác	5.698.080	56,53%	56.980.800.000
	<u>10.080.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.800.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	63.000.000.000	34.563.108.125	-	-	-	20.438.753.356	-	-	6.300.000.000	-	47.328.886.931	171.630.548.412	
Tăng vốn trong năm	37.800.000.000	(31.500.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.300.000.000)	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.179.234.742	36.179.234.742	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	15.431.021.079	-	-	-	-	(15.431.021.079)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.744.245.279)	(9.744.245.279)	
Cổ tức chi trả trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.721.796.000)	(21.721.796.000)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.540.000)	-	-	-	-	-	-	-	(1.540.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2014	100.800.000.000	3.063.108.125	-	(1.540.000)	-	35.869.774.435	-	6.300.000.000	-	30.310.859.315	176.342.201.875		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.242.388.046	33.242.388.046		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	10.853.770.423	-	1.808.961.737	-	(12.662.732.160)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.426.885.211)	(5.426.885.211)		
Cổ tức chi trả trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.095.815.200)	(12.095.815.200)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(145.762.821)	-	-	(145.762.821)		
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	46.723.544.858	7.963.198.916	33.367.814.790	191.916.126.689						

Theo nội dung của Biên bản họp Đại hội Cổ đông thường niên ngày 08 tháng 4 năm 2014, Công ty được chấp thuận phân phối lợi nhuận năm 2013 cho Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.853.770.423 đồng, Quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 1.808.961.737 đồng và Quỹ khen thưởng phúc lợi, xã hội là với số tiền là 5.426.885.211 đồng. Trong năm, phần cổ tức còn lại cho năm 2013 được chi trả bằng tiền mặt với số tiền là 12.095.815.200 đồng cho các cổ đông trong năm 2014 (năm 2013: Đã chi tạm ứng cổ tức của năm 2013 với số tiền là 10.079.846.000 đồng).



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng	419.700.758.366	421.082.904.794
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động sản xuất	373.888.902.535	374.786.088.028
+ Hoạt động thương mại	45.811.855.831	46.296.816.766
Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.402.137.488	3.284.393.522
+ Chiết khấu thương mại	2.503.927.666	2.824.099.034
+ Giảm giá hàng bán	139.421.648	12.606.300
+ Hàng bán bị trả lại	1.758.788.174	447.688.188
	<u>415.298.620.878</u>	<u>417.798.511.272</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	218.712.732.818	213.104.010.654
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.421.292.312	39.048.555.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	384.488.726	-
	<u>260.518.513.856</u>	<u>252.152.566.314</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí hàng thương mại	41.446.862.606	39.048.555.660
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.947.934.956	189.343.922.447
Chi phí nhân công	51.979.708.875	45.046.870.713
Chi phí khấu hao tài sản	8.370.102.731	7.504.237.377
Chi phí dự phòng	1.639.021.535	2.236.086.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.183.160.493	3.678.255.278
Chi phí khác bằng tiền	70.750.082.432	77.220.606.958
	<u>381.316.893.628</u>	<u>364.078.534.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B.09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.060.031	155.551.835
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.574.276	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388.200.194	2.821.056
Chiết khấu thanh toán	624.261.653	2.139.238.116
	<u>1.130.096.154</u>	<u>2.297.611.007</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lãi tiền vay	5.368.796.691	5.452.235.925
Chiết khấu thanh toán	1.334.657.606	1.599.880.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.489.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	710.019.609	1.389.258.444
Chi phí tài chính khác	787.043.286	1.032.331.869
	<u>8.200.517.192</u>	<u>9.283.195.915</u>

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	186.682.118	172.226.440
Khác	899.843.366	945.721.136
Thu nhập khác	1.086.525.484	1.117.947.576
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	13.000.000	-
Khác	192.354.428	44.245.856
Chi phí khác	205.354.428	44.245.856
Lợi nhuận khác	<u>881.171.056</u>	<u>1.073.701.720</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	42.987.424.512	51.007.367.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	284.143.379	5.660.664.979
Thu nhập chịu thuế	43.271.567.891	56.668.032.373
Thuế suất thông thường	22%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.519.744.936	14.828.132.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước	225.291.530	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>9.745.036.466</u>	<u>14.828.132.652</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (Tỷ lệ thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 là 12,5%, 20% và 25% tùy thuộc vào lợi nhuận của từng hoạt động)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

27 Điện Biên Phủ, Phường 9, Thành phố Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2014	2013
	(Trình bày lại)	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.242.388.046	36.179.234.742
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.079.846	9.879.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.298</u>	<u>3.662</u>

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>54.545.455</u>	<u>54.545.455</u>

Tổng số tiền thuê đất tại chi nhánh Trà Vinh với giá thuê bao gồm VAT là 5.000.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn từ ngày 02 tháng 9 năm 2010 đến ngày 02 tháng 9 năm 2015. Số tiền thuê đã được trả trước toàn bộ.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và phân vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	34.710.812.984	53.087.453.186
Trừ: Tiền	6.091.948.945	13.591.109.703
Nợ thuần	28.618.864.039	39.496.343.483
Vốn chủ sở hữu	191.916.126.689	176.342.201.875
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>15%</u>	<u>22%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.091.948.945	13.591.109.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.611.576.089	122.333.532.342
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.082.311.938	1.156.949.381
Tổng cộng	122.785.836.972	137.081.591.426
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	34.710.812.984	53.087.453.186
Phải trả người bán và phải trả khác	51.364.172.270	51.134.053.226
Chi phí phải trả	9.624.769.521	13.666.684.712
Tổng cộng	95.699.754.775	117.888.191.124

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.690.159.084	4.406.209.200	14.810.950.350	4.995.405.488
Euro (EUR)	-	-	3.214.664.640	9.602.888.135

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	656.039.563	29.459.814
Euro (EUR)	160.733.232	480.144.407
	<u>816.772.795</u>	<u>509.604.221</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 500 điểm cơ bản (5%) thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 268.439.835 đồng (năm 2013: 272.611.796 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền	6.091.948.945	-	6.091.948.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.611.576.089	-	115.611.576.089
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.032.311.938	50.000.000	1.082.311.938
Tổng cộng	122.735.836.972	50.000.000	122.785.836.972

Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	34.710.812.984	-	34.710.812.984
Phải trả người bán và phải trả khác	51.064.172.270	300.000.000	51.364.172.270
Chi phí phải trả	9.624.769.521	-	9.624.769.521
Tổng cộng	95.399.754.775	300.000.000	95.699.754.775

Chênh lệch thanh khoản thuần	27.336.082.197	(250.000.000)	27.086.082.197
-------------------------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền	13.591.109.703	-	13.591.109.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.333.532.342	-	122.333.532.342
Các khoản ký quỹ	1.106.949.381	50.000.000	1.156.949.381
Tổng cộng	137.031.591.426	50.000.000	137.081.591.426

Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	53.087.453.186	-	53.087.453.186
Phải trả người bán và phải trả khác	50.823.053.226	311.000.000	51.134.053.226
Chi phí phải trả	13.666.684.712	-	13.666.684.712
Tổng cộng	117.577.191.124	311.000.000	117.888.191.124

Chênh lệch thanh khoản thuần	19.454.400.302	(261.000.000)	19.193.400.302
-------------------------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

CHỨNG THỰC BẢNG SỎ DƯ VỚI BÊN CHỐI
 Số chứng thực: 1422 Ngày: 01/12/2015 Nơi quan hệ: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước CHỦ TỊCH
 Ngày: 13 tháng 3 năm 2015 Cổ đông lớn

Giao dịch với bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức được chia trong năm		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.258.304.000	7.120.620.000
Thu nhập được hưởng trong năm và các khoản phải trả cho Ban Giám đốc		
	2014 VND	2013 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác cho Ban Giám đốc	1.254.615.455	3.594.441.206
Thù lao và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	900.000.000	1.900.000.000
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả thù lao HĐQT	225.000.000	1.900.000.000

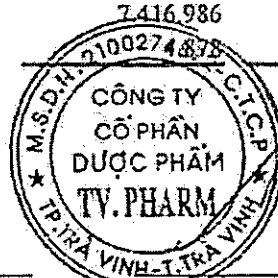
28. SỎ LIỆU SỎ SÁNH

Sỏ lượng cổ phiếu bình quân lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày lại để phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

	Trình bày năm trước	Trình bày lại
Sỏ lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	7.416.986	9.879.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	100274878	3.662

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Người lập biểu

Hoàng Văn Giới
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2015